

HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
QUẬN BÌNH THẠNH
Số 6 Phan Đăng Lưu, Phường 14,
quận Bình Thạnh, TP.HCM

GIẤY CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC VÀ
QUẢN LÝ CĂN CƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI
GỐC VIỆT NAM CHƯA XÁC ĐỊNH
ĐƯỢC QUỐC TỊCH ĐƯỢC CẤP GIẤY
CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC

Trích Luật Căn cước được Quốc hội thông qua
tại kỳ họp khóa XV ngày 27/11/2023,
có hiệu lực thi hành từ 01/7/2024

I. GIẤY CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC

1. Giấy chứng nhận căn cước được cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch mà đang sinh sống liên tục từ 06 tháng trở lên tại đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã.

2. Thông tin được in trên giấy chứng nhận căn cước:

a) Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Dòng chữ "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc";

c) Dòng chữ "CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC";

d) Ảnh khuôn mặt, vân tay;

đ) Số định danh cá nhân;

e) Họ, chữ đệm và tên;

g) Ngày, tháng, năm sinh;

h) Giới tính;

i) Nơi sinh;

k) Quê quán;

l) Dân tộc;

m) Tôn giáo;

n) Tình trạng hôn nhân;

o) Nơi ở hiện tại;

p) Họ, chữ đệm và tên, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, người đại diện hợp pháp, người giám hộ, người được giám hộ;

q) Ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp;

r) Thời hạn sử dụng.

3. Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước

a) Cơ quan quản lý căn cước của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi người gốc

Việt Nam chưa xác định được quốc tịch sinh sống.

b) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý căn cước quy định tại điểm a khoản này tổ chức làm thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

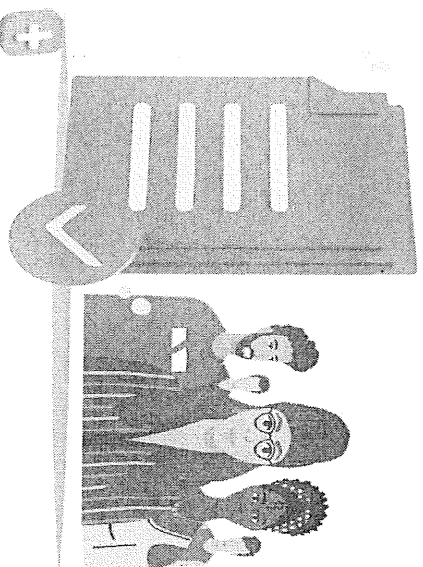
4. Giá trị sử dụng của giấy chứng nhận căn cước

a) Giấy chứng nhận căn cước có giá trị chứng minh về căn cước để thực hiện các giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam;

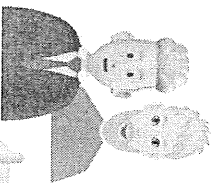
b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân trên giấy chứng nhận căn cước để kiểm tra thông tin của người được cấp giấy chứng nhận căn cước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia khác và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Khi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch phải xuất trình giấy chứng nhận căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân

BỔ SUNG QUY ĐỊNH VỀ GIẤY CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC



Được cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch



Đang sinh sống liên tục từ



Tại đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã



có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được chứng nhận trong giấy chứng nhận căn cước, trừ trường hợp thông tin của người đó đã được thay đổi hoặc thông tin trong giấy chứng nhận căn cước không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

c) Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người được cấp giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật.

5. Công dân phải nộp lệ phí khi cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, trừ những trường hợp sau đây:

- a) Cấp đổi thẻ căn cước đối với công dân Việt Nam đã được cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi (*khoản 1 Điều 21 Luật Căn cước*) theo yêu cầu của người được cấp thẻ căn cước khi thông tin trên thẻ căn cước thay đổi do sắp xếp đơn vị hành chính (*điểm a và điểm d khoản 1 Điều 24 của Luật Căn cước*).
- b) Có sai sót về thông tin in trên thẻ căn cước do lỗi của cơ quan quản lý căn cước.

II. NGƯỜI GỐC VIỆT NAM CHƯA XÁC ĐỊNH ĐƯỢC QUỐC TỊCH CÓ QUYỀN (*Khoản 2 Điều 5 Luật Căn cước*)

a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật.

b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cấp nhất, điều chỉnh thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước.

c) Được xác lập số định danh cá nhân của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch; được cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật Căn cước.

d) Sử dụng giấy chứng nhận căn cước trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp.

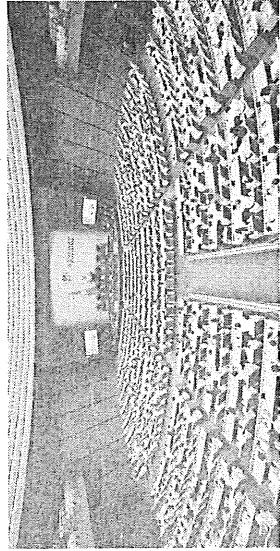
đ) Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

Tháng 3 năm 2024

HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
QUẬN BÌNH THẠNH
Số 6 Phan Đăng Lưu, Phường 14,
quận Bình Thạnh, TP.HCM

MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT
VỀ THẺ CĂN CƯỚC

Trích Luật Căn cước được Quốc hội thông
qua tại kỳ họp khóa XV ngày 27/11/2023,
có hiệu lực thi hành từ 01/7/2024



I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1. Thẻ căn cước là giấy tờ tùy thân chứa đựng căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ căn cước của công dân Việt Nam, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này (khoản 11 Điều 3 Luật Căn cước).

2. Giấy chứng nhận căn cước là giấy tờ tùy thân chứa đựng căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này (khoản 12 Điều 3 Luật Căn cước).

3. Căn cước điện tử là căn cước của công dân Việt Nam được thể hiện thông qua tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập (khoản 17 Điều 3 Luật Căn cước).

II. NGƯỜI ĐƯỢC CẤP THẺ CĂN CƯỚC

1. Người được cấp thẻ căn cước là công dân Việt Nam.

2. Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên phải thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước.

3. Công dân Việt Nam dưới 14 tuổi được cấp thẻ căn cước theo nhu cầu.

III. NỘI DUNG THẺ HIỆN TRÊN THẺ CĂN CƯỚC (Điều 18 Luật Căn cước)

1. Thẻ căn cước có thông tin được in trên thẻ và bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa.

2. Thông tin được in trên thẻ căn cước

a) Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

b) Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”.

c) Dòng chữ “CĂN CƯỚC”.

d) Ảnh khuôn mặt.

đ) Số định danh cá nhân.

e) Họ, chữ đệm và tên khai sinh.

g) Ngày, tháng, năm sinh.

h) Giới tính.

i) Nơi đăng ký khai sinh.

k) Quốc tịch.

l) Nơi cư trú.

m) Ngày, tháng, năm cấp thẻ; ngày, tháng, năm hết hạn sử dụng.

n) Nơi cấp: Bộ Công an.

3. Thông tin được mã hóa, lưu trữ trong bộ phận lưu trữ trên thẻ căn cước gồm thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt của công dân, các thông tin quy định gồm: Họ, chữ đệm và tên khai sinh; Tên gọi khác; Số định danh cá nhân; Ngày, tháng, năm sinh; Giới tính; Nơi sinh; Nơi đăng ký khai sinh; Quê quán; Dân tộc; Tôn giáo; Quốc tịch; Nhóm máu; Số chứng minh nhân dân 09 số; Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân 12 số đã được cấp; Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con, người đại diện hợp pháp, người được đại diện; Nơi thường trú; Nơi tạm trú; Nơi ở hiện tại (khoản 1 đến khoản 18 Điều 9); Thông tin nhân dạng

(khoản 2 Điều 15); Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước gồm thông tin thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp (khoản 2 Điều 22) của Luật Căn cước.

IV. QUY ĐỊNH VỀ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG CỦA THẺ CĂN CƯỚC (Điều 20 Luật Căn cước)

1. Thẻ căn cước có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ căn cước của người được cấp thẻ để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Thẻ căn cước được sử dụng thay cho giấy tờ xuất nhập cảnh trong trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép người dân nước ký kết được sử dụng thẻ căn cước thay cho giấy tờ xuất nhập cảnh trên lãnh thổ của nhau.

3. Thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân được sử dụng để cơ quan, tổ chức, cá nhân kiểm tra thông tin của người được cấp thẻ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia khác và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người được cấp thẻ căn cước phải xuất trình thẻ căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người được cấp thẻ xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được in, tích hợp vào thẻ căn cước; trường hợp thông tin đã thay đổi so với thông tin trên thẻ căn cước, người được cấp thẻ phải cung cấp giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh các thông tin đã thay đổi.

4. Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được cấp thẻ căn cước theo quy định của pháp luật.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP THẺ CĂN CƯỚC (Điều 23 Luật Căn cước)

1. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người từ đủ 14 tuổi trở lên:

a) Người tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu thông tin của người cần cấp thẻ căn cước từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để xác định chính xác người cần cấp thẻ căn cước; trường hợp chưa có thông tin của người cần cấp thẻ căn cước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì phải thực hiện thủ tục cấp nhất, điều chỉnh thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cụ thể:

- Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (*quy định tại Điều 9 của Luật Căn cước*) được thu thập, cập nhật, điều chỉnh vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ tăng thư do lực lượng Công an nhân dân quản lý và Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu hộ tịch và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác, cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp các thông tin về họ, chữ đệm và tên khai sinh; Ngày, tháng, năm sinh; Giới tính. Nơi đăng ký khai sinh; Quê quán; Dân tộc; Quốc tịch (*khảo 1, 4, 5, 7, 8, 9 và 11 Điều 9 của Luật Căn cước*) chưa có hoặc chưa đầy đủ thì cơ quan quản lý căn cước yêu cầu người dân cung cấp; Cơ quan quản lý căn cước phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra thông tin khi thu thập, cập nhật, điều chỉnh để bảo đảm tính chính xác, thống nhất (*khảo 1, 2 và 3 Điều 10 của Luật Căn cước*).

b) Người tiếp nhận thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học gồm ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt của người cần cấp thẻ căn cước.

c) Người cần cấp thẻ căn cước kiểm tra, ký vào phiếu thu nhận thông tin căn cước;

d) Người tiếp nhận cấp giấy hẹn trả thẻ căn cước;

đ) Trả thẻ căn cước theo địa điểm ghi trong giấy hẹn; trường hợp người cần cấp thẻ căn cước có yêu cầu trả thẻ căn cước tại địa điểm khác thì cơ quan quản lý căn cước trả thẻ căn cước tại địa điểm theo yêu cầu và người đó phải trả phí dịch vụ chuyên phát.

2. Người dưới 14 tuổi hoặc người đại diện hợp pháp của người dưới 14 tuổi được đề nghị cơ quan

quản lý căn cước cấp thẻ căn cước. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi:

a) Người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thông qua công dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người dưới 06 tuổi chưa đăng ký khai sinh thì người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thông qua các thủ tục liên thông với đăng ký khai sinh trên công dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý căn cước. Cơ quan quản lý căn cước không thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học đối với người dưới 06 tuổi;

b) Người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi cùng người đại diện hợp pháp đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học gồm ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt của người cần cấp thẻ căn cước (*điểm b khoản 1 Điều này*).

Người đại diện hợp pháp của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thay cho người đó.

3. Trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì phải có người đại diện hợp pháp hỗ trợ làm thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp từ chối cấp thẻ căn cước thì cơ quan quản lý căn cước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

6. Công dân không nộp lệ phí khi được cấp thẻ căn cước lần đầu (*khảo 2 Điều 38 Luật Căn cước*).

VI. THU HỒI, GIỮ THẺ CĂN CƯỚC (Điều 29 Luật Căn cước)

1. Thẻ căn cước bị thu hồi trong trường hợp

a) Công dân bị tước quốc tịch Việt Nam, được thôi quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

b) Thẻ căn cước cấp sai quy định.

c) Thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa.

2. Thẻ căn cước bị giữ trong trường hợp

a) Người đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; người đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

b) Người đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù.

3. Trong thời gian bị giữ thẻ căn cước, cơ quan giữ thẻ căn cước xem xét cho phép người bị giữ thẻ căn cước quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Căn cước sử dụng thẻ căn cước của mình để thực hiện giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp.

4. Người bị giữ thẻ căn cước quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Căn cước được trả lại thẻ căn cước khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam hoặc có quyết định hủy bỏ việc tạm giữ, tạm giam; chấp hành xong án phạt tù, chấp hành xong biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

5. Thẩm quyền thu hồi, giữ thẻ căn cước

a) Cơ quan quản lý căn cước thực hiện thu hồi thẻ căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

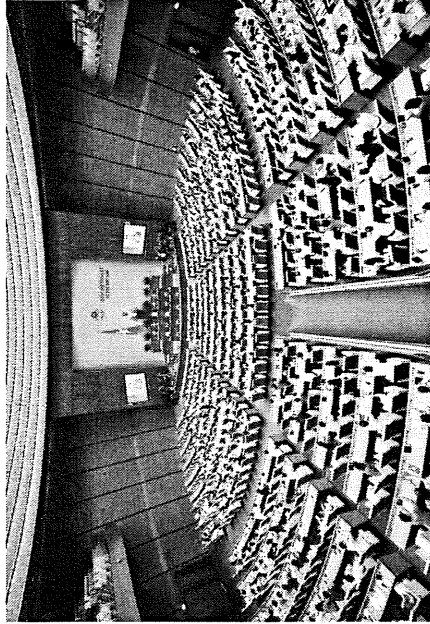
b) Cơ quan tiếp nhận, trả kết quả khi thực hiện thủ tục tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam thì có trách nhiệm thu hồi để hủy thẻ căn cước của công dân và thông báo cho cơ quan quản lý căn cước.

c) Cơ quan thi hành quyết định tạm giữ, tạm giam; cơ quan thi hành án phạt tù; cơ quan thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; cơ quan thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc thực hiện giữ thẻ căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
QUẬN BÌNH THẠNH
Số 6 Phan Đăng Lưu, Phường 14,
quận Bình Thạnh, TP.HCM

MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ
CĂN CƯỚC ĐIỆN TỬ

Trích Luật Căn cước được Quốc hội thông qua
tại kỳ họp khóa XV ngày 27/11/2023,
có hiệu lực thi hành từ 01/7/2024



I. CĂN CƯỚC ĐIỆN TỬ: Là căn cước của công dân Việt Nam được thể hiện thông qua tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập. (Khoản 17 Điều 3 Luật Căn cước)

II. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CĂN CƯỚC ĐIỆN TỬ. (Điều 31 Luật Căn cước)

1. Mỗi công dân Việt Nam được cấp 01 căn cước điện tử.

2. Căn cước điện tử có danh tính điện tử và các thông tin:

a) Thông tin nơi sinh; nơi đăng ký khai sinh; Quê quán; Dân tộc; Tôn giáo; Quốc tịch; Nhóm máu; Số chứng minh nhân dân 09 số; Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân 12 số đã được cấp; Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con, người đại diện hợp pháp, người được đại diện; Nơi thường trú Nơi tạm trú; Nơi ở hiện tại; Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử (quy định từ khoản 6 đến khoản 18 và khoản 25 Điều 9 Luật Căn cước) và thông tin nhân dạng; nghề nghiệp, trữ lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Cơ yếu (quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 15 của Luật Căn cước)

b) Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước gồm thông tin thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp (quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Căn cước) được tích hợp theo đề nghị của

công dân và phải được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

3. Căn cước điện tử sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp căn cước điện tử.

III. GIÁ TRỊ SỬ DỤNG CỦA CĂN CƯỚC ĐIỆN TỬ. (Điều 33 Luật Căn cước)

1. Căn cước điện tử có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào căn cước điện tử của người được cấp căn cước điện tử để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

2. Trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công, thực hiện các giao dịch và hoạt động khác, nếu phát hiện có sự khác nhau giữa thông tin in trên thẻ căn cước hoặc thông tin lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước với thông tin trong căn cước điện tử thì cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin trong căn cước điện tử.

IV. KHÓA, MỞ KHÓA CĂN CƯỚC ĐIỆN TỬ (Điều 34 Luật Căn cước)

1. Căn cước điện tử bị khóa trong các trường hợp

a) Khi người được cấp căn cước điện tử yêu cầu khóa.

b) Khi người được cấp căn cước điện tử vi phạm thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia.

c) Khi người được cấp căn cước điện tử bị thu hồi, bị giữ thẻ căn cước.

d) Khi người được cấp căn cước điện tử chết.

đ) Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan khác có thẩm quyền.

2. Căn cước điện tử được mở khóa trong các trường hợp:

a) Khi người được cấp căn cước điện tử quy định tại điểm a khoản 1 Điều này yêu cầu mở khóa.

b) Khi người được cấp căn cước điện tử quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đã khắc phục những vi phạm thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia.

c) Khi người được cấp căn cước điện tử quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được trả lại thẻ căn cước.

d) Khi cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan khác có thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều này yêu cầu mở khóa.

3. Khi khóa căn cước điện tử đối với trường hợp: khi người được cấp căn cước điện tử yêu cầu khóa; Khi người được cấp căn cước điện tử vi phạm thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia; Khi người được cấp căn cước điện tử bị thu hồi, bị giữ thẻ căn cước; Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan khác có thẩm quyền (quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 34 Luật Căn cước), cơ quan quản lý căn cước phải thông báo ngay cho người bị khóa căn cước điện tử.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền khóa, mở khóa căn cước điện tử.

V. KẾT NỐI, CHIA SẺ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN TRONG HỆ THỐNG ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ (Điều 32 Luật Căn cước)

1. Hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công kết

nói với hệ thống định danh và xác thực điện tử để khai thác thông tin của chủ thẻ danh tính điện tử phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trên môi trường điện tử và các hoạt động quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao qua nền tảng định danh và xác thực điện tử.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công khai thác thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng định danh quốc gia, trang thông tin định danh điện tử, thẻ căn cước bằng thiết bị, phần mềm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Chủ thẻ danh tính điện tử khai thác, chia sẻ thông tin danh tính điện tử và thông tin khác của mình đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử với tổ chức, cá nhân khác qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật.

THÁNG 3 NĂM 2024